

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN  
BINH DIEN FERTILIZER  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025  
Ho Chi Minh City, August 08<sup>th</sup>, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Hochiminh Stock Exchange**

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

*Name of organization: BINH DIEN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/ Stock code: **BFC**

- Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: C12/21 Le Kha Phieu Street, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/ Tel.: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799

- E-mail: [phanbon@binhdiem.com](mailto:phanbon@binhdiem.com)

Website: [www.binhdiem.com](http://www.binhdiem.com)



**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2025, bao gồm giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

*Reviewed separate financial statements and consolidated financial statements for the first six months of 2025, including the profit explanation for the first six months of 2025 compared to the same period in 2024, as presented in the notes to the financial statements.*

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/08/2025 tại đường dẫn [www.binhdiem.com](http://www.binhdiem.com).**

*This information was published on the company's website on 08/08/2025, as in the link [www.binhdiem.com](http://www.binhdiem.com).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2025.
- *Reviewed financial statements for the first six months of 2025.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền CBTT  
*Person authorized to disclose information*



**Trần Ngọc Hùng**  
**Tran Ngoc Hung**





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                                                   | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                           | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (riêng) giữa niên độ                                                               | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025                                                 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 10      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025           | 11      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025        | 12 - 35 |
| 7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu                                                                       | 36      |

---



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 6 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ : 571.679.930.000 đồng (năm trăm bảy mươi một tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

Địa chỉ : C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại : +84 (28) – 3756 0110  
Fax : +84 (28) – 3756 0799  
Mã số thuế : 0 3 0 2 9 7 5 5 1 7

• Thông tin về đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị                         | Địa chỉ                                                            |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy phân bón Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định – Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh |

• Thông tin về công ty con

| STT | Tên công ty                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                        | Hoạt động kinh doanh chính      | Số cuối kỳ    |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|     |                                             |                                                                             |                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1.  | Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh            | Thể thao, quảng cáo             | 100%          | 100%                   | 100%          | 100%          | 100%                   | 100%          |
| 2.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng          | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng                                    | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 3.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong            | Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh.

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| STT | Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính                                          | Hoạt động kinh doanh chính      | Số cuối kỳ    |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|     |                                     |                                                               |                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 4.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 5.  | Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình | Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|--------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch   | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Đỗ Quang Huy     | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Ngô Văn Đông     | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Phan Văn Tâm     | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Nguyễn Bảo Vệ    | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Lê Quốc Phong    | Thành viên | 24/06/2020                     | 29/04/2025      |

- Ban Kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|------------|--------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Huy Hiếu      | Trưởng ban | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Trương Minh Phú      | Trưởng ban | 24/06/2020                     | 29/04/2025      |
| Bà Bùi Nguyễn Phương Anh | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |
| Ông Quản Đình Gang       | Thành viên | 29/04/2025                     |                 |

- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên        | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/<br>Tái bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
| Ông Ngô Văn Đông | Tổng Giám đốc     | 30/12/2020                     |                 |
| Ông Phan Văn Tâm | Phó Tổng Giám đốc | 17/10/2023                     |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ông Võ Văn Phú                      Phó Tổng Giám đốc                      21/05/2021

Ông Trần Ngọc Hùng                      Kế toán trưởng                      01/09/2022

**5. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Đông – Tổng Giám đốc Công ty.

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ từ trang 08 đến trang 36.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh.

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ**

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ.



**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**NGÔ VĂN ĐÔNG**

**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025.*

031  
CÔ  
CH N  
MTO  
CHU  
S-T



Số: 2406/25/BCKT/AUD-VVALUES

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2025, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN số: 1512-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                            | 3           | 4                        | 5                        |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.655.113.999.245</b> | <b>1.511.686.046.368</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>V.1</b>  | <b>175.835.078.899</b>   | <b>413.637.226.458</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 175.835.078.899          | 113.637.226.458          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | 300.000.000.000          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>857.744.223.752</b>   | <b>345.293.725.409</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.2         | 776.882.297.005          | 269.049.120.278          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.3         | 13.595.727.242           | 4.209.276.688            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.4a        | 67.968.235.340           | 72.737.364.278           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | V.5         | (702.035.835)            | (702.035.835)            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>V.6</b>  | <b>593.856.474.442</b>   | <b>720.082.108.368</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 593.856.474.442          | 720.082.108.368          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                        | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>27.678.222.152</b>    | <b>32.672.986.133</b>    |
| 152   | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 27.652.776.545           | 32.647.540.526           |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | V.14        | 25.445.607               | 25.445.607               |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>459.207.147.586</b>   | <b>478.808.720.268</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>3.898.841.545</b>     | <b>3.971.841.545</b>     |
| 216   | 6. Phải thu dài hạn khác                     | V.4b        | 3.898.841.545            | 3.971.841.545            |
| 219   | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | -                        | -                        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>327.593.765.606</b>   | <b>334.259.211.995</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.7         | 150.983.429.746          | 155.023.798.580          |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 460.380.568.393          | 450.501.056.813          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (309.397.138.647)        | (295.477.258.233)        |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | V.8         | 1.709.609.181            | 3.020.830.850            |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 2.189.916.100            | 4.620.321.100            |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (480.306.919)            | (1.599.490.250)          |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | V.9         | 174.900.726.679          | 176.214.582.565          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 205.758.734.308          | 205.758.734.308          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (30.858.007.629)         | (29.544.151.743)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>4.927.245.300</b>     | <b>4.663.245.300</b>     |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | V.10        | 4.927.245.300            | 4.663.245.300            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>V.11</b> | <b>121.098.526.768</b>   | <b>121.098.526.768</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 115.937.211.500          | 115.937.211.500          |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 11.661.918.871           | 11.661.918.871           |
| 254   | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (6.500.603.603)          | (6.500.603.603)          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1.688.768.367</b>     | <b>14.815.894.660</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.12        | 1.688.768.367            | -                        |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | -                        | 14.815.894.660           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.114.321.146.831</b> | <b>1.990.494.766.636</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhật, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                              | 3           | 4                        | 5                        |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.031.415.588.223</b> | <b>894.606.510.836</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>1.030.792.218.223</b> | <b>893.983.140.836</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.13        | 233.791.268.757          | 264.076.517.677          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 303.156.240              | 51.827.291               |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.14        | 126.960.905.186          | 133.702.239.363          |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                     | V.15        | 61.585.838.450           | 59.388.493.550           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.16        | 148.676.994.551          | 116.050.423.348          |
| 319   | 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.17        | 9.746.649.438            | 10.829.165.583           |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.18a       | 405.194.263.400          | 290.085.262.650          |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.19        | 44.533.142.201           | 19.799.211.374           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>623.370.000</b>       | <b>623.370.000</b>       |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.18b       | 623.370.000              | 623.370.000              |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>1.082.905.558.608</b> | <b>1.095.888.255.800</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.20        | <b>1.082.905.558.608</b> | <b>1.095.888.255.800</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 571.679.930.000          | 571.679.930.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 571.679.930.000          | 571.679.930.000          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 174.241.212.793          | 159.164.641.339          |
| 420   | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 10.145.220.457           | 10.145.220.457           |
| 421   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 326.839.195.358          | 354.898.464.004          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 166.441.767.142          | 81.951.031.424           |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 160.397.428.216          | 272.947.432.580          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -                        | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.114.321.146.831</b> | <b>1.990.494.766.636</b> |

Người lập biểu



HUỲNH THỊ LAN ANH

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC HÙNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025



Giám đốc

NGÔ VĂN ĐÔNG

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1     | 2                                                  | 3           | 4                 | 5                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 3.872.338.548.668 | 2.995.460.320.993 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | VI.2        | 52.540.000.000    | 41.497.000.000    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 3.819.798.548.668 | 2.953.963.320.993 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.3        | 3.334.275.554.579 | 2.424.638.062.324 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 485.522.994.089   | 529.325.258.669   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.4        | 15.729.662.099    | 22.653.701.453    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.5        | 8.214.286.102     | 9.238.909.529     |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 7.588.735.496     | 9.017.367.996     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.6        | 231.285.303.755   | 235.995.585.052   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.7        | 62.371.527.122    | 42.828.397.372    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 199.381.539.209   | 263.916.068.169   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 5.537.551         | 40.302.923        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 17.045.989        | 3.381.783.071     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (11.508.438)      | (3.341.480.148)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 199.370.030.771   | 260.574.588.021   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.14        | 24.156.707.895    | 38.552.157.718    |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | 14.815.894.660    | 12.142.712.900    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 160.397.428.216   | 209.879.717.403   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.8        |                   |                   |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.8        |                   |                   |

Người lập biểu



HUỲNH THỊ LAN ANH

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC HÙNG



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Giám đốc



NGÔ VĂN ĐÔNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

| Mã số | Chi tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1     | 2                                                                                          | 3           | 4                        | 5                        |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                          |                          |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |             | 199.370.030.771          | 260.574.588.021          |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             | 17.188.270.465           | 11.136.840.081           |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   |             | 14.114.552.969           | 13.449.747.306           |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | -                        | -                        |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                        | -                        |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (4.515.018.000)          | (11.330.275.221)         |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          |             | 7.588.735.496            | 9.017.367.996            |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                |             | -                        | -                        |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | 216.558.301.236          | 271.711.428.102          |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | (507.382.734.362)        | (509.871.536.440)        |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | 126.225.633.926          | 102.823.771.964          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | 3.405.093.920            | 273.511.745.557          |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             |             | (1.688.768.367)          | -                        |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         |             | -                        | -                        |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      |             | (7.588.735.496)          | (9.017.367.996)          |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (30.595.656.005)         | (20.892.340.173)         |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | -                        | -                        |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (5.726.212.081)          | (6.005.136.107)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(206.793.077.229)</b> | <b>102.260.564.907</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (7.713.106.580)          | (7.095.919.500)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                        | -                        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                        | -                        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                        | -                        |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | -                        | -                        |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | -                        | -                        |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 4.515.018.000            | 11.330.275.221           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(3.198.088.580)</b>   | <b>4.234.355.721</b>     |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                          |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                        | -                        |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                        | -                        |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 712.431.438.100          | 666.907.645.900          |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (596.830.377.350)        | (737.250.876.970)        |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | (492.060.000)            | (582.247.500)            |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (142.919.982.500)        | (142.919.982.500)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(27.810.981.750)</b>  | <b>(213.845.461.070)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           |             | <b>(237.802.147.559)</b> | <b>(107.350.540.442)</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>413.637.226.458</b>   | <b>464.545.889.940</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                        | -                        |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | V.1         | <b>175.835.078.899</b>   | <b>357.195.349.498</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HUỲNH THỊ LAN ANH

TRẦN NGỌC HÙNG

NGO VĂN ĐÔNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty CP Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

*Các Công ty con*

| Tên công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                                        | Hoạt động kinh doanh chính      | Số cuối kỳ    |                        |               | Số đầu năm    |                        |               |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                                |                                                                             |                                 | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| 1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh            | Thể thao, quảng cáo             | 100%          | 100%                   | 100%          | 100%          | 100%                   | 100%          |
| 2. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng          | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng                                    | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 3. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong            | Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 4. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị         | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị               | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |
| 5. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình         | Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình               | Sản xuất và thương mại phân bón | 51%           | 51%                    | 51%           | 51%           | 51%                    | 51%           |

***Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| <b>Tên đơn vị</b>                  | <b>Địa chỉ</b>                                                     |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định – Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh |

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 456 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 456 nhân viên).

**7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)**

Trong 06 tháng đầu năm 2025, đứng trước tình hình biến động khó lường của nguyên liệu đầu vào, Công ty tiếp tục áp dụng các chính sách bán hàng phù hợp để tăng cường đưa sản phẩm của Công ty ra thị trường nhiều hơn. Mặc dù sản lượng bán ra tăng nhưng giá bán chưa tăng kịp so với sự tăng giá nhanh của nguyên liệu đầu vào dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm và lợi nhuận sau thuế giảm 23,6%, tương đương 49 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm trước.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ lập riêng cho công ty mẹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa Công ty và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **3. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 07       |

## **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

## **8. Tài sản thuê tài chính**

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời gian thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể là phương tiện vận tải được khấu hao với thời gian là 07 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: phân bón các loại,...***

Hàng hóa, thành phẩm của công ty là phân bón nguyên liệu và thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu phí thương hiệu***

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1,0% trên doanh thu bán ra sản phẩm thương hiệu đầu trâu của các công ty con.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
  - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 833.981.999                   | 233.922.705                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 175.001.096.900               | 113.403.303.753               |
| Các khoản tương đương tiền      | -                             | 300.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>175.835.078.899</u></b> | <b><u>413.637.226.458</u></b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

|                                                   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>       | <b><u>1.573.004.300</u></b>   | <b><u>5.179.300.000</u></b>   |
| Công ty CP Bình Điền MeKong                       | 1.573.004.300                 | 5.179.300.000                 |
| <b>Phải thu khách hàng không là bên liên quan</b> | <b><u>775.309.292.705</u></b> | <b><u>263.869.820.278</u></b> |
| Công ty TNHH Yetak – Cambodia                     | 279.031.402.380               | 68.168.104.620                |
| Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ               | 71.709.962.300                | 29.474.356.800                |
| Công ty TNHH MTV TM Thịnh Thành Đắk Lắk           | 61.690.348.052                | 19.788.640.552                |
| Công ty TNHH Kim Ngoan                            | 57.455.855.600                | 23.953.730.600                |
| Phải thu các khách hàng khác                      | 305.421.724.373               | 122.484.987.706               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>776.882.297.005</u></b> | <b><u>269.049.120.278</u></b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>       | <i>1.619.305.309</i>  | <i>1.619.305.309</i> |
| Công ty CP DAP số 2 – Vinachem                        | 1.619.305.309         | 1.619.305.309        |
| <i>Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i> | <i>11.976.421.933</i> | <i>2.589.971.379</i> |
| Công ty CP DV Star International                      | 7.296.468.800         | -                    |
| Trả trước cho các người bán khác                      | 4.679.953.133         | 2.589.971.379        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>13.595.727.242</b> | <b>4.209.276.688</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****4.a Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu khác là bên liên quan</i>                                          | <i>55.132.851.035</i> | -        | <i>61.783.026.599</i> | -        |
| Công ty CP Bình Điền MeKong (phải thu phí thương hiệu, lãi chậm thanh toán)    | 40.569.791.600        | -        | 41.238.396.231        | -        |
| Công ty CP Bình Điền Ninh Bình (phải thu phí thương hiệu, thu khác)            | 8.171.765.667         | -        | 8.152.970.086         | -        |
| Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng (phải thu phí thương hiệu)                       | 6.244.772.863         | -        | 7.650.958.355         | -        |
| Công ty CP Bình Điền Quảng Trị (phải thu phí thương hiệu, lãi chậm thanh toán) | 146.520.905           | -        | 4.740.701.927         | -        |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                                     | -                     | -        | -                     | -        |
| <i>Phải thu khác không là bên liên quan</i>                                    | <i>12.835.384.305</i> | -        | <i>10.954.337.679</i> | -        |
| Tạm ứng của nhân viên                                                          | 404.723.719           | -        | 632.659.145           | -        |
| Các khoản phải thu khác                                                        | 12.430.660.586        | -        | 10.321.678.534        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>67.968.235.340</b> | -        | <b>72.737.364.278</b> | -        |

**4.b Phải thu dài hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu khác là bên liên quan</i>       | <i>3.834.841.545</i> | -        | <i>3.834.841.545</i> | -        |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                  | 3.834.841.545        | -        | 3.834.841.545        | -        |
| <i>Phải thu khác không là bên liên quan</i> | <i>64.000.000</i>    | -        | <i>137.000.000</i>   | -        |
| Phải thu dài hạn khác                       | 64.000.000           | -        | 137.000.000          | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.898.841.545</b> | -        | <b>3.971.841.545</b> | -        |

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                 | Số cuối kỳ         |                  |                      | Số đầu năm         |                  |                      |
|-------------------------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|--------------------|------------------|----------------------|
|                                                 | Giá gốc            | Khả năng thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc            | Khả năng thu hồi | Dự phòng             |
| <i>Dự phòng phải thu là bên liên quan</i>       | -                  | -                | -                    | -                  | -                | -                    |
| <i>Dự phòng phải thu không là bên liên quan</i> | <i>702.035.835</i> | -                | <i>(702.035.835)</i> | <i>702.035.835</i> | -                | <i>(702.035.835)</i> |
| Ban tự quản Buôn Eana (phải thu thương mại)     | 438.623.835        | -                | (438.623.835)        | 438.623.835        | -                | (438.623.835)        |
| Các đối tượng khác                              | 263.412.000        | -                | (263.412.000)        | 263.412.000        | -                | (263.412.000)        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>702.035.835</b> | -                | <b>(702.035.835)</b> | <b>702.035.835</b> | -                | <b>(702.035.835)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:**

|                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | (702.035.835)        | (702.035.835)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(702.035.835)</b> | <b>(702.035.835)</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu <sup>(1)</sup>  | 531.263.494.515        | -        | 483.654.244.148        | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 19.809.871.171         | -        | 77.558.913.193         | -        |
| Thành phẩm <sup>(2)</sup>             | 37.385.491.851         | -        | 108.434.009.476        | -        |
| Hàng hóa                              | 5.397.616.905          | -        | 6.378.697.456          | -        |
| Hàng hóa đang đi đường <sup>(3)</sup> | -                      | -        | 44.056.244.095         | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>593.856.474.442</b> | <b>-</b> | <b>720.082.108.368</b> | <b>-</b> |

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...<sup>(2)</sup> Thành phẩm là phân bón các loại.<sup>(3)</sup> Hàng hóa trên đường vận chuyển để xuất khẩu.**7. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                                  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                                                       | 204.291.162.006        | 222.444.735.247        | 14.812.127.752                  | 8.953.031.808             | 450.501.056.813        |
| Tăng trong kỳ                                                    | -                      | -                      | 9.124.738.880                   | 754.772.700               | 9.879.511.580          |
| - Tăng do mua mới                                                | -                      | -                      | 6.694.333.880                   | 754.772.700               | 7.449.106.580          |
| - Tăng do chuyển từ thuê tài chính sang                          | -                      | -                      | 2.430.405.000                   | -                         | 2.430.405.000          |
| Giảm trong kỳ                                                    | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                | <b>204.291.162.006</b> | <b>222.444.735.247</b> | <b>23.936.866.632</b>           | <b>9.707.804.508</b>      | <b>460.380.568.393</b> |
| <b>Trong đó nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b> | 51.204.955.783         | 77.469.661.564         | 8.731.099.252                   | 4.770.744.726             | 142.176.461.325        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                           |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                                                       | 136.053.531.056        | 141.439.738.457        | 10.759.092.320                  | 7.224.896.400             | 295.477.258.233        |
| Tăng trong kỳ                                                    | 4.419.551.925          | 6.916.526.867          | 2.146.971.837                   | 436.829.785               | 13.919.880.414         |
| - Khấu hao trong kỳ                                              | 4.419.551.925          | 6.916.526.867          | 756.596.800                     | 436.829.785               | 12.529.505.377         |
| - Tăng do chuyển từ thuê tài chính sang                          | -                      | -                      | 1.390.375.037                   | -                         | 1.390.375.037          |
| Giảm trong kỳ                                                    | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                | <b>140.473.082.981</b> | <b>148.356.265.324</b> | <b>12.906.064.157</b>           | <b>7.661.726.185</b>      | <b>309.397.138.647</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                           |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                                                       | 68.237.630.950         | 81.004.996.790         | 4.053.035.432                   | 1.728.135.408             | 155.023.798.580        |
| Số cuối kỳ                                                       | 63.818.079.025         | 74.088.469.923         | 11.030.802.475                  | 2.046.078.323             | 150.983.429.746        |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.

## 8. Tài sản cố định thuê tài chính

|                                                                      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                   |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                                                    |                                    |                        |
| Số đầu năm                                                           | 4.620.321.100                      | 4.620.321.100          |
| Tăng trong kỳ                                                        | -                                  | -                      |
| Giảm trong kỳ                                                        | (2.430.405.000)                    | (2.430.405.000)        |
| <i>Chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>                          | <i>(2.430.405.000)</i>             | <i>(2.430.405.000)</i> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                    | <b>2.189.916.100</b>               | <b>2.189.916.100</b>   |
| <i>Trong đó nguyên giá đã khấu hao hết<br/>nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                                  | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn</i>                                               |                                    |                        |
| Số đầu năm                                                           | 1.599.490.250                      | 1.599.490.250          |
| Tăng trong kỳ                                                        | 271.191.706                        | 271.191.706            |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>                                             | <i>271.191.706</i>                 | <i>271.191.706</i>     |
| Giảm trong kỳ                                                        | (1.390.375.037)                    | (1.390.375.037)        |
| <i>Chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>                          | <i>(1.390.375.037)</i>             | <i>(1.390.375.037)</i> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                    | <b>480.306.919</b>                 | <b>480.306.919</b>     |
| <i>Giá trị còn lại</i>                                               |                                    |                        |
| Số đầu năm                                                           | 3.020.830.850                      | 3.020.830.850          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                    | <b>1.709.609.181</b>               | <b>1.709.609.181</b>   |

## 9. Tài sản cố định vô hình

|                                                                      | Quyền sử dụng<br>đất lâu dài (*) | Phần mềm kế<br>toán  | Cộng                   |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                                                    |                                  |                      |                        |
| Số đầu năm                                                           | 201.311.157.308                  | 4.447.577.000        | 205.758.734.308        |
| Tăng trong kỳ                                                        | -                                | -                    | -                      |
| Giảm trong kỳ                                                        | -                                | -                    | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                                                   | <b>201.311.157.308</b>           | <b>4.447.577.000</b> | <b>205.758.734.308</b> |
| <i>Trong đó nguyên giá đã khấu hao hết<br/>nhưng vẫn còn sử dụng</i> |                                  | 163.777.000          | 163.777.000            |
| <i>Giá trị hao mòn</i>                                               |                                  |                      |                        |
| Số đầu năm                                                           | 27.607.119.508                   | 1.937.032.235        | 29.544.151.743         |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>                                             | <i>991.872.558</i>               | <i>321.983.328</i>   | <i>1.313.855.886</i>   |
| <b>Số cuối năm</b>                                                   | <b>28.598.992.066</b>            | <b>2.259.015.563</b> | <b>30.858.007.629</b>  |
| <i>Giá trị còn lại</i>                                               |                                  |                      |                        |
| Số đầu năm                                                           | 173.704.037.800                  | 2.510.544.765        | 176.214.582.565        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                                    | <b>172.712.165.242</b>           | <b>2.188.561.437</b> | <b>174.900.726.679</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất cuối kỳ bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này.

- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                         | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ/chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 4.663.245.300        | 264.000.000                | -                                    | 4.927.245.300        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ       | -                    | -                          | -                                    | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.663.245.300</b> | <b>264.000.000</b>         | <b>-</b>                             | <b>4.927.245.300</b> |

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn các công ty con và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                                   | Số cuối kỳ             |                        |                        | Số đầu năm             |                        |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*)     | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*)     | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                              | <b>115.937.211.500</b> | <b>115.937.211.500</b> | <b>-</b>               | <b>115.937.211.500</b> | <b>115.937.211.500</b> | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An <sup>(1)</sup> | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      |
| Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng <sup>(2)</sup>               | 27.138.986.173         | 27.138.986.173         | -                      | 27.138.986.173         | 27.138.986.173         | -                      |
| Công ty CP Bình Điền Mekong <sup>(3)</sup>                 | 16.147.753.280         | 16.147.753.280         | -                      | 16.147.753.280         | 16.147.753.280         | -                      |
| Công ty CP Bình Điền Quảng Trị <sup>(4)</sup>              | 16.650.472.047         | 16.650.472.047         | -                      | 16.650.472.047         | 16.650.472.047         | -                      |
| Công ty CP Bình Điền Ninh Bình <sup>(5)</sup>              | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         | -                      | 51.000.000.000         | 51.000.000.000         | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      | <b>11.661.918.871</b>  | <b>5.161.315.268</b>   | <b>(6.500.603.603)</b> | <b>11.661.918.871</b>  | <b>5.161.315.268</b>   | <b>(6.500.603.603)</b> |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà <sup>(6)</sup>        | 11.661.918.871         | 5.161.315.268          | (6.500.603.603)        | 11.661.918.871         | 5.161.315.268          | (6.500.603.603)        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>127.599.130.371</b> | <b>121.098.526.768</b> | <b>(6.500.603.603)</b> | <b>127.599.130.371</b> | <b>121.098.526.768</b> | <b>(6.500.603.603)</b> |

(\*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2025 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bình Điền MeKong có trụ sở chính đặt tại Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp là 51,00% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

- (5) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ.
- (6) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà, có trụ sở chính đặt tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp vốn 6,28% vốn điều lệ.

*Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con, đơn vị khác như sau:*

|                            | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (6.500.603.603)        | (5.980.592.141)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                      | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                      | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(6.500.603.603)</b> | <b>(5.980.592.141)</b> |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Chi phí phần mềm quản lý      | 1.636.339.467        | -                 |
| - Công cụ, dụng cụ đang sử dụng | 52.428.900           | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.688.768.367</b> | <b>-</b>          |

*Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:*

| <b>Chi tiết</b>   | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------|----------------------|-----------------|
| Số đầu năm        | -                    | -               |
| Tăng trong kỳ     | 1.763.844.417        | -               |
| Phân bổ trong kỳ  | (75.076.050)         | -               |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>1.688.768.367</b> | <b>-</b>        |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>       | <b>6.292.500.000</b>   | <b>12.305.782.000</b>  |
| Công ty CP DAP – Vinachem                        | -                      | 11.422.782.000         |
| Công ty CP Bình Điền – MeKong                    | 1.324.500.000          | 883.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An      | 4.968.000.000          | -                      |
| <b>Phải trả người bán không là bên liên quan</b> | <b>227.498.768.757</b> | <b>251.770.735.677</b> |
| Công ty TNHH Nguyễn Phan                         | 117.599.383.500        | -                      |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên               | 28.708.757.200         | 70.149.940.700         |
| Phải trả các người bán khác                      | 81.190.628.057         | 181.620.794.977        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>233.791.268.757</b> | <b>264.076.517.677</b> |

Trong đó, số quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm             |                   | Số phát sinh trong kỳ |                         |                 | Số cuối kỳ             |                   |
|----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|
|                            | Phải nộp               | Phải thu          | Số phải nộp           | Số đã nộp               | Điều chỉnh khác | Phải nộp               | Phải thu          |
| Thuế GTGT                  | -                      | 25.445.607        | -                     | -                       | -               | -                      | 25.445.607        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                      | -                 | 450.355.250           | (450.355.250)           | -               | -                      | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.528.339.429         | -                 | 24.156.707.895        | (30.595.656.005)        | -               | 10.089.391.319         | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.486.279.279          | -                 | 10.184.453.482        | (10.486.839.549)        | -               | 2.183.893.212          | -                 |
| Giá trị quyền sử dụng đất  | 114.687.620.655        | -                 | -                     | -                       | -               | 114.687.620.655        | -                 |
| Tiền thuê đất              | -                      | -                 | 2.397.435.413         | (2.397.435.413)         | -               | -                      | -                 |
| Các khoản thuế khác        | -                      | -                 | 1.000.000             | (1.000.000)             | -               | -                      | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>133.702.239.363</b> | <b>25.445.607</b> | <b>37.189.952.040</b> | <b>(43.931.286.217)</b> | <b>-</b>        | <b>126.960.905.186</b> | <b>25.445.607</b> |

**14.a Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

**14.b Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 199.370.030.771       | 260.574.588.021       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 8.000.000             | 3.381.783.069         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (78.594.491.300)      | (71.195.582.500)      |
| + Cổ tức nhận được                                                                                       | (4.515.018.000)       | (10.482.018.000)      |
| + Chiết khấu thanh toán đã xuất hóa đơn                                                                  | (74.079.473.300)      | (60.713.564.500)      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 120.783.539.471       | 192.760.788.590       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>24.156.707.895</b> | <b>38.552.157.718</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước                                                        | -                     | 214.529.157           |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                          | <b>24.156.707.895</b> | <b>38.766.686.875</b> |

**15. Phải trả người lao động**

Là tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác cho các bên liên quan</b>       | <b>829.695.911</b>   | <b>-</b>              |
| Công ty CP Bình Điền Quảng Trị - phí thương hiệu | 829.695.911          | -                     |
| <b>Phải trả khác các cá nhân, tổ chức khác</b>   | <b>8.916.953.527</b> | <b>10.829.165.583</b> |
| Kinh phí công đoàn                               | 2.080.054.703        | 1.839.032.151         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 | 6.836.898.824        | 8.990.133.432         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.746.649.438</b> | <b>10.829.165.583</b> |

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn****18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>            | <b>404.882.578.400</b> | <b>404.882.578.400</b> | <b>289.281.517.650</b> | <b>289.281.517.650</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé <sup>(1)</sup> | 56.564.400.000         | 56.564.400.000         | 49.705.651.500         | 49.705.651.500         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM <sup>(2)</sup>     | 69.281.108.000         | 69.281.108.000         | 31.483.351.500         | 31.483.351.500         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. HCM <sup>(3)</sup>    | 162.392.845.200        | 162.392.845.200        | 93.800.750.000         | 93.800.750.000         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Tây Tp. HCM                           | -                      | -                      | 24.483.182.750         | 24.483.182.750         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN3 <sup>(4)</sup>  | 116.644.225.200        | 116.644.225.200        | 89.808.581.900         | 89.808.581.900         |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả 5<sup>(5)</sup></b>                | <b>311.685.000</b>     | <b>311.685.000</b>     | <b>803.745.000</b>     | <b>803.745.000</b>     |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>405.194.263.400</b> | <b>405.194.263.400</b> | <b>290.085.262.650</b> | <b>290.085.262.650</b> |

<sup>(1)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé:

Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Hiệu lực: đến ngày 20/09/2025

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

<sup>(2)</sup> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM:

Hạn mức tín dụng: 550.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp.HCM như sau:

Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Hiệu lực: đến ngày 03/01/2026

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Thông tin khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN3 như sau:

Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(5) Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả theo các Hợp đồng sau:

- Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.10/CTTC ngày 08/12/2023 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.11/CTTC ngày 08/12/2023, với số tiền thuê đến hạn còn phải trả tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 147.555.000 đồng và 164.130.000 đồng. Thời hạn cho thuê của các hợp đồng này là 36 tháng, lãi suất xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,6%/năm;

**Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:**

|                                       | Số đầu năm             | Tiền vay phát sinh     | Chuyển từ nợ dài hạn sang | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                | 289.281.517.650        | 712.431.438.100        | -                         | (596.830.377.350)           | 404.882.578.400        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 803.745.000            | -                      | -                         | (492.060.000)               | 311.685.000            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>290.085.262.650</b> | <b>712.431.438.100</b> | <b>-</b>                  | <b>(597.322.437.350)</b>    | <b>405.194.263.400</b> |

#### 18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                                              | Số cuối kỳ         |                       | Số đầu năm         |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                              | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                     | <b>623.370.000</b> | <b>623.370.000</b>    | <b>623.370.000</b> | <b>623.370.000</b>    |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Việt Nam – CN Tp. HCM (*) | 623.370.000        | 623.370.000           | 623.370.000        | 623.370.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>623.370.000</b> | <b>623.370.000</b>    | <b>623.370.000</b> | <b>623.370.000</b>    |

(\*) Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.10/CTTC ngày 08/12/2023 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.11/CTTC ngày 08/12/2023, với số tiền thuê dài hạn còn phải trả tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 271.710.000 đồng và 351.660.000 đồng. Thời hạn cho thuê của các hợp đồng này là 36 tháng, lãi suất xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Tình hình biến động nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:**

|                   | Số đầu năm         | Tiền vay phát sinh | Kết chuyển sang nợ đến hạn trả | Số cuối kỳ         |
|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
| Nợ thuê tài chính | 623.370.000        | -                  | -                              | 623.370.000        |
| <b>Cộng</b>       | <b>623.370.000</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>                       | <b>623.370.000</b> |

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                           | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận, thu khác (*) | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ            |
|---------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19.799.211.374        | 30.828.100.408                               | (6.094.169.581)        | 44.533.142.201        |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.799.211.374</b> | <b>30.828.100.408</b>                        | <b>(6.094.169.581)</b> | <b>44.533.142.201</b> |

(\*) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2025.

**20. Vốn chủ sở hữu****20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | Tỷ lệ (%)     | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ (%)     | Số đầu năm             |
|--------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam     | 65,00         | 371.592.000.000        | 65,00         | 371.592.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 35,00         | 200.087.930.000        | 35,00         | 200.087.930.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>100,00</b> | <b>571.679.930.000</b> | <b>100,00</b> | <b>571.679.930.000</b> |

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

|                                                        |                 |
|--------------------------------------------------------|-----------------|
| Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: | 571.679.930.000 |
| Vốn điều lệ đã góp:                                    | 571.679.930.000 |
| <b>Vốn điều lệ còn phải góp:</b>                       | <b>-</b>        |

**20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm         | 571.679.930.000   | 571.679.930.000   |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                 | -                 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 571.679.930.000   | 571.679.930.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chi  | (142.919.982.500) | (142.919.982.500) |

**20.d Cổ phiếu**

|                                                           | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng          | 57.167.993        | 57.167.993        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 57.167.993        | 57.167.993        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 57.167.993        | 57.167.993        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 57.167.993        | 57.167.993        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                         | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                          | 10.000/Cp         | 10.000/Cp         |

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 2.111.965,83      | 1.282.425,58      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm | 3.843.210.509.310        | 2.972.727.490.890        |
| Phí thương hiệu               | 20.161.293.794           | 15.512.675.130           |
| Doanh thu dịch vụ và khác     | 8.966.745.564            | 7.220.154.973            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.872.338.548.668</b> | <b>2.995.460.320.993</b> |

Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|                               | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm | 22.691.723.481        | 18.555.500.000        |
| Phí thương hiệu               | 20.161.293.794        | 15.512.675.130        |
| <b>Cộng (*)</b>               | <b>42.853.017.275</b> | <b>34.068.175.130</b> |

(\*) Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.3.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 52.540.000.000        | 41.497.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>52.540.000.000</b> | <b>41.497.000.000</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn tiêu thụ thành phẩm | 3.333.954.024.100        | 2.424.450.946.620        |
| Giá vốn dịch vụ và khác     | 321.530.479              | 187.115.704              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.334.275.554.579</b> | <b>2.424.638.062.324</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                        | 3.021.288.769         | 848.257.221           |
| Cổ tức được chia từ các công ty con | 4.515.018.000         | 10.482.018.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá               | 8.193.355.330         | 11.161.688.070        |
| Doanh thu tài chính khác            | -                     | 161.738.162           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>15.729.662.099</b> | <b>22.653.701.453</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                      | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 7.588.735.496        | 9.017.367.996        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 625.550.606          | 221.541.533          |
| <b>Cộng</b>          | <b>8.214.286.102</b> | <b>9.238.909.529</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                                         | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                                   | 11.515.848.213         | 8.394.512.282          |
| Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng | 156.560.415.763        | 191.752.720.677        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 39.354.054.331         | 18.459.302.107         |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 23.854.985.448         | 17.389.049.986         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>231.285.303.755</b> | <b>235.995.585.052</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên              | 23.660.278.450        | 19.757.356.965        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng          | 300.139.091           | 306.040.264           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.942.920.620         | 1.621.772.864         |
| Thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất | 2.397.435.413         | 1.614.792.480         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 33.687.387.715        | 19.249.540.266        |
| Chi phí bằng tiền khác             | 383.365.833           | 278.894.533           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>62.371.527.122</b> | <b>42.828.397.372</b> |

**8. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.789.251.453.279        | 2.310.610.254.395        |
| Chi phí nhân công                | 108.081.797.717          | 87.766.664.699           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.114.552.969           | 13.449.747.306           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 145.439.718.660          | 104.672.526.120          |
| Chi phí chi phí khác             | 183.196.202.457          | 187.672.112.948          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.240.083.725.082</b> | <b>2.704.171.305.468</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)****1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

**2. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

|                                                                           | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                                  |                      |                      |
| Nguyễn Văn Thiệu - CT.HĐQT                                                | 67.000.000           | 58.000.000           |
| Ngô Văn Đông - TV.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                 | 467.142.000          | 517.774.000          |
| Lê Quốc Phong - TV.HĐQT<br>(miễn nhiệm ngày 29/04/2025)                   | 53.555.000           | 41.555.000           |
| Đỗ Quang Huy - TV.HĐQT                                                    | 53.000.000           | 41.000.000           |
| Phan Văn Tâm - TV. HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2025) | 376.731.000          | 410.982.833          |
| Nguyễn Bảo Vệ - TV.HĐQT                                                   | 53.555.000           | 41.555.000           |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>1.070.983.000</b> | <b>1.110.866.833</b> |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                                  |                      |                      |
| Võ Văn Phú - Phó Tổng Giám đốc                                            | 385.731.000          | 456.363.000          |
| Trần Ngọc Hùng - Kế toán trưởng                                           | 394.731.000          | 478.363.000          |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>780.462.000</b>   | <b>934.726.000</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

| <b>Ban kiểm soát</b>                                         | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trương Minh Phú - Trưởng BKS<br>(miễn nhiệm ngày 29/04/2025) | 379.400.000        | 428.845.909        |
| Nguyễn Huy Hiếu - Trưởng BKS<br>(bổ nhiệm ngày 29/04/2025)   | 44.000.000         | 29.000.000         |
| Quản Đình Gang - TV. BKS                                     | 44.555.000         | 29.555.000         |
| Bùi Nguyễn Phương Anh – TV.BKS<br>(bổ nhiệm ngày 29/04/2025) | 54.887.500         |                    |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>522.842.500</b> | <b>487.400.909</b> |
| <b>Cổ tức trả cho người nội bộ</b>                           | <b>73.685.000</b>  | <b>482.135.000</b> |

**3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác****• Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| <b>Bên liên quan khác</b>                        | <b>Mối quan hệ với Công ty</b>                                            |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An      | Là công ty con                                                            |
| Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng                    | Là công ty con                                                            |
| Công ty CP Bình Điền Mekong                      | Là công ty con                                                            |
| Công ty CP Bình Điền Quảng Trị                   | Là công ty con                                                            |
| Công ty CP Bình Điền Ninh Bình                   | Là công ty con                                                            |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                       | Là công ty mẹ (chiếm 65,00%)                                              |
| Công ty CP DAP – VINACHEM                        | Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                          |
| Công ty CP DAP số 2 – VINACHEM                   | Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                          |
| Công ty CP Xà Phòng Hà Nội                       | Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                          |
| Công ty CP SX TM DV Mai Xá                       | Có cùng nhân sự chủ chốt                                                  |
| Công ty CP Chế biến gỗ Đức Thành                 | Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Trần Ngọc Hùng là Thành viên Ban kiểm soát) |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc           | Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Nguyễn Văn Thiệu là Chủ tịch HĐQT)          |
| Công ty CP SX và KD Phân bón Bình Điền II        | Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Lê Quốc Phong là Chủ tịch HĐQT)             |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định | Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Lê Quốc Phong là Chủ tịch HĐQT)             |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng                        | Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Nguyễn Huy Hiếu là Thành viên HĐQT)         |

**• Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

|                                                             | <b>Kỳ này</b>  | <b>Kỳ trước</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An                 |                |                 |
| - Công ty mẹ nhận dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu | 10.962.000.000 | 12.528.000.000  |
| Công ty CP Bình Điền – Lâm Đồng                             |                |                 |
| - Công ty mẹ thu phí thương hiệu                            | 6.244.772.864  | 4.991.688.818   |
| - Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia                      | 4.515.018.000  | 4.515.018.000   |
| Công ty CP Bình Điền – MeKong                               |                |                 |
| - Công ty mẹ thu phí thương hiệu                            | 3.884.226.098  | 2.532.881.873   |
| - Công ty mẹ bán hàng, gia công                             | 22.161.035.999 | 18.555.500.000  |
| - Công ty mẹ mua hàng hóa                                   | 3.532.000.000  | 11.121.100.000  |
| Công ty CP Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị                    |                |                 |
| - Công ty mẹ thu phí thương hiệu                            | 3.340.159.887  | 3.117.964.225   |
| - Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia                      | -              | 5.967.000.000   |
| Công ty CP Bình Điền – Ninh Bình                            |                |                 |
| - Công ty mẹ thu phí thương hiệu                            | 8.171.765.667  | 6.111.154.226   |
| - Công ty mẹ bán hàng                                       | 869.400.000    | -               |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                  |                |                 |
| - Công ty chia trả cổ tức                                   | 92.898.000.000 | 92.898.000.000  |
| Công ty CP DAP - VINACHEM                                   |                |                 |
| - Công ty mua hàng                                          | 61.191.200.000 | 74.621.116.680  |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                              |                |                 |
| - Công ty mua hàng                                          | -              | 2.745.750.000   |
| Công ty CP SX TM DV Mai Xá                                  |                |                 |
| - Công ty thu phí gửi kho                                   | -              | -               |
| - Công ty mua hàng                                          | 560.944.252    | 51.163.949.392  |

- Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.12.

**4. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón các loại.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

| <b>Kỳ này</b>                                   | <b>Nội địa</b>         | <b>Xuất khẩu</b>      | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.878.614.927.858      | 941.183.620.810       | 3.819.798.548.668      |
| Giá vốn hàng bán                                | 2.445.037.413.226      | 889.238.141.353       | 3.334.275.554.579      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>433.577.514.632</b> | <b>51.945.479.457</b> | <b>485.522.994.089</b> |
| <b>Kỳ trước</b>                                 | <b>Nội địa</b>         | <b>Xuất khẩu</b>      | <b>Cộng</b>            |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.346.197.055.753      | 607.766.265.240       | 2.953.963.320.993      |
| Giá vốn hàng bán                                | 1.870.741.195.746      | 553.896.866.578       | 2.424.638.062.324      |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>475.455.860.007</b> | <b>53.869.398.662</b> | <b>529.325.258.669</b> |

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh (riêng) của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

**Người lập biểu****HUỲNH THỊ LAN ANH****Kế toán trưởng****TRẦN NGỌC HÙNG****Tổng Giám đốc****NGÔ VĂN ĐÔNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu                                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A                                                          | 1                         | 2                     | 3                             | 4                                 | 5                 |
| Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 |                           |                       |                               |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                        | 571.679.930.000           | 149.568.442.914       | 10.145.220.457                | 225.382.612.700                   | 956.776.206.071   |
| 2. Tăng trong kỳ                                           | -                         | 9.596.198.425         | -                             | 209.879.717.403                   | 219.475.915.828   |
| - Lãi trong kỳ                                             | -                         | -                     | -                             | 209.879.717.403                   | 209.879.717.403   |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                                     | -                         | 9.596.198.425         | -                             | -                                 | 9.596.198.425     |
| 3. Giảm trong kỳ                                           | -                         | -                     | -                             | (143.431.581.276)                 | (143.431.581.276) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                              | -                         | -                     | -                             | (9.596.198.425)                   | (9.596.198.425)   |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | -                         | -                     | -                             | (19.499.396.851)                  | (19.499.396.851)  |
| - Chia cổ tức                                              | -                         | -                     | -                             | (114.335.986.000)                 | (114.335.986.000) |
| - Giảm khác                                                | -                         | -                     | -                             | -                                 | -                 |
| Tại ngày 30/06/2024                                        | 571.679.930.000           | 159.164.641.339       | 10.145.220.457                | 291.830.748.827                   | 1.032.820.540.623 |
| Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                           |                       |                               |                                   |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                                        | 571.679.930.000           | 159.164.641.339       | 10.145.220.457                | 354.898.464.004                   | 1.095.888.255.800 |
| Tăng trong kỳ                                              | -                         | 15.076.571.454        | -                             | 160.397.428.216                   | 175.473.999.670   |
| - Lợi nhận tăng                                            | -                         | -                     | -                             | 160.397.428.216                   | 160.397.428.216   |
| - Bổ sung từ lợi nhuận                                     | -                         | 15.076.571.454        | -                             | -                                 | 15.076.571.454    |
| Giảm trong kỳ                                              | -                         | -                     | -                             | (188.456.696.862)                 | (188.456.696.862) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                              | -                         | -                     | -                             | (15.076.571.454)                  | (15.076.571.454)  |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | -                         | -                     | -                             | (30.460.142.908)                  | (30.460.142.908)  |
| - Chia cổ tức                                              | -                         | -                     | -                             | (142.919.982.500)                 | (142.919.982.500) |
| - Giảm khác                                                | -                         | -                     | -                             | -                                 | -                 |
| Tại ngày 30/06/2025                                        | 571.679.930.000           | 174.241.212.793       | 10.145.220.457                | 326.839.195.358                   | 1.082.905.558.608 |

Người lập biểu

HUỲNH THỊ LAN ANH

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC HÙNG

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

NGÔ VĂN ĐÔNG